

Số: **724**/TB-VPĐKĐĐ

Phú Yên, ngày **02** tháng **7** năm 2020

## THÔNG BÁO

### **Niêm yết công khai thu phí, lệ phí do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-STNMT ngày 11/02/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên về việc Ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Phú Yên;

Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện niêm yết công khai các loại phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm phí, lệ phí và các văn bản quy định theo Khoản 1 Điều 14 Luật Phí, lệ phí năm 2015 như sau:

*(Kèm theo Danh sách niêm yết công khai phí, lệ phí và các văn bản quy định đính kèm).*

Văn phòng đăng ký đất đai thông báo tại địa điểm thu và trang thông tin điện tử niêm yết công khai việc thu phí, lệ phí do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

#### **Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Sở (b/c);
- Lãnh đạo VPĐK ĐĐ(b/c);
- CN VPĐKĐĐ;
- Lưu VT, Anh.VPĐK.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Vũ Thụy**

**DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI PHÍ, LỆ PHÍ DO VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI  
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 724 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai)

Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
1	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.</b>	<b>I. Đối với hộ gia đình cá nhân tại các phường thuộc TP Tuy Hòa và TX Sông cầu</b>			TM/CK	Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.	Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh. - Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.	Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.
		1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.						
		Đối với nhà cấp 4	Đồng/ GCN	80.000				
		Đối với nhà cấp 3 trở lên	Đồng/ GCN	100.000				
		2. Lệ phí cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.						
		Đối với nhà cấp 4	Đồng/ GCN	40.000				
Đối với nhà cấp 3 trở lên	Đồng/ GCN	50.000						



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		3. Lệ phí cấp mới giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ GCN	25.000				
		4. Lệ phí cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ GCN	20.000				
		5. Chứng nhận đăng ký biến động	Đồng/ GCN	20.000				
		6. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ GCN	15.000				
		<b>II. Đối với hộ gia đình cá nhân tại các xã, thị trấn</b>						
		1. Lệ phí cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
		Đối với nhà cấp 4	Đồng/ GCN	40.000				
		Đối với nhà cấp 3 trở lên	Đồng/ GCN	50.000				
		2. Lệ phí cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.						

Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		Đối với nhà cấp 4	Đồng/ GCN	20.000				
		Đối với nhà cấp 3 trở lên	Đồng/ GCN	25.000				
		3. Lệ phí cấp mới giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ GCN	12.000				
		4. Lệ phí cấp lại ( kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chung nhận chỉ có quyền sử dụng đất ( không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ GCN	8.000				
		5. Chung nhận đăng ký biến động	Đồng/ GCN	10.000				
		6. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ GCN	7.000				
		<b>III. Đối với các tổ chức</b>						
		1. Lệ phí cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/ GCN	500.000				
		2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/ GCN	100.000				
		3. Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/ GCN	50.000				



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		4. Chứng nhận đăng ký biến động	Đồng/ GCN	30.000				
		5. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ GCN	30.000				
2	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên</b>	<b>1. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>			TM/CK	Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính Phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Yêu cầu sử chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của Đăng ký viên,	Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú yên
Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		Đồng/ hồ sơ	80.000					
Phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		Đồng/ hồ sơ	70.000					
Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		Đồng/ hồ sơ	60.000					
Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		Đồng/ hồ sơ	20.000					
<b>2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>								
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)		Đồng/ hồ sơ	30.000					



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
3	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên</b>	<b>a) Đất ở</b>			TM/CK	- Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ ' cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để giao đất, cho thuê đất, quyền chuyển nhượng sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Các cơ quan nhà nước thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thẩm định theo quy định để giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	giảm 50% mức thu đối với hộ nghèo, người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn,	Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Yên.
		Cấp mới (kể cả trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong trường hợp chưa được cấp quyền sử dụng đất)	Đồng/hồ sơ	215.000				
		Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất (trường hợp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Đồng/hồ sơ	110.000				
		<b>b) Đất phi nông nghiệp ( trừ đất ở)</b>						
		Dưới 2.000 m2	Đồng/hồ sơ	700.000				
		Từ 2.000m2 đến <4.000m2	Đồng/hồ sơ	950.000				
		Từ 4.000m2 đến <6.000m2	Đồng/hồ sơ	1.300.000				
		Từ 6.000m2 đến <8.000m2	Đồng/hồ sơ	1.750.000				
		Từ 8.000m2 đến <10.000m2	Đồng/hồ sơ	1.900.000				
Từ 10.000m2 đến <12.000m2	Đồng/hồ sơ	2.100.000						

Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		Từ 12.000m2 đến <14.000m2	Đồng/hồ sơ	2.300.000				
		Từ 14.000m2 đến <16.000m2	Đồng/hồ sơ	2.500.000				
		Từ 16.000m2 đến <18.000m2	Đồng/hồ sơ	2.750.000				
		Từ 18.000m2 đến <20.000m2	Đồng/hồ sơ	2.900.000				
		Từ 20.000m2 đến <30.000m2	Đồng/hồ sơ	3.000.000				
		Từ 30.000m2 trở lên	Đồng/hồ sơ	3.200.000				
		<b>c) Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối (bao gồm cả đất để phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản...):</b>						
		Tính bằng 0,2 mức thu đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)	Đồng/hồ sơ	140.000				
		Từ 2.000m2 đến <4.000m2	Đồng/hồ sơ	190.000				
		Từ 4.000m2 đến <6.000m2	Đồng/hồ sơ	260.000				



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		Từ 6.000m <sup>2</sup> đến <8.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	350.000				
		Từ 8.000m <sup>2</sup> đến <10.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	380.000				
		Từ 10.000m <sup>2</sup> đến <12.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	420.000				
		Từ 12.000m <sup>2</sup> đến <14.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	460.000				
		Từ 14.000m <sup>2</sup> đến <16.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	500.000				
		Từ 16.000m <sup>2</sup> đến <18.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	550.000				
		Từ 18.000m <sup>2</sup> đến <20.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	580.000				
		Từ 20.000m <sup>2</sup> đến <30.000m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	600.000				
		Từ 30.000m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	640.000				



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	a) Đối với tổ chức:	Đồng/bộ hồ sơ, tài liệu	150.000	TM/CK	Cá nhân, tổ chức có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.		Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.
		b) Đối với cá nhân (Đối với cá nhân tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ mức thu bằng 50% mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).	Đồng/bộ hồ sơ, tài liệu	120.000				
5	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	I. Bản đồ in trên giấy			TM/CK	Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ tại cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này thì phải nộp phí.		Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài Chính
		1. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	Tờ	120.000				
		2. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Tờ	130.000				
		3. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Tờ	140.000				



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		4. Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	Tờ	170.000				
		5. Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	900.000				
		6. Bản đồ hành chính cấp tỉnh	Bộ	300.000				
		7. Bản đồ hành chính cấp tỉnh	Bộ	150.000				
		<b>II. Bản đồ số dạng Vector</b>						
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	400.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	440.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	760.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	950.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	Mảnh	2.000.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	Mảnh	3.500.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	Mảnh	5.000.000				
		Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000				
		Bản đồ hành chính Việt Nam	Mảnh	4.000.000				
		Bản đồ hành chính tỉnh	Mảnh	2.000.000				
		Bản đồ hành chính cấp huyện	Mảnh	1.000.000				



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		<b>III. Bản đồ dạng số Raster</b>		<b>Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ</b>				
		<b>IV. Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay</b>						
		File chụp ảnh kỹ thuật số	file	250.000				
		Phim quét độ phân giải 16um	file	250.000				
		Phim quét độ phân giải 20um	file	200.000				
		Phim quét độ phân giải 22um	file	150.000				
		Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	60.000				
		Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	60.000				
		Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	70.000				
		Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	70.000				
		Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	70.000				

Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		<b>V. Giá trị điểm tọa độ</b>						
		Cấp 0	Điểm	340.000				
		Hạng I	Điểm	250.000				
		Hạng II	Điểm	220.000				
		Hạng III, hạng IV	Điểm	20.000				
		Địa chính cơ sở	Điểm	200.000				
		<b>VI. Giá trị điểm độ cao</b>						
		Hạng I	Điểm	160.000				
		Hạng II	Điểm	150.000				
		Hạng III	Điểm	120.000				
		Hạng IV	Điểm	110.000				
		<b>VII. Giá trị điểm trọng lực</b>						
		Điểm cơ sở	Điểm	200.000				



Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		Điểm hạng I	Điểm	160.000				
		Điểm tựa	Điểm	140.000				
		Điểm chi tiết	Điểm	80.000				
		<b>VIII. Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực</b>	<b>Tờ</b>	<b>20.000</b>				
		<b>IX. Cơ sở dữ liệu nền địa lý</b>						
		Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	400.000				
		Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	500.000				
		Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	850.000				
		Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	1.500.000				
		Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	Mảnh	8.000.000				
		Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	200.000				

Stt	Tên phí, lệ phí	Mức thu			Phương thức thu	Đối tượng nộp	Đối tượng miễn, giảm	Văn bản áp dụng
		Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu tiền (đồng)				
		Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0,5 met đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	80.000				
		Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 met đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	170.000				
		Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 met đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	2.550.000				
		Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 met đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	300.000				
		Cơ sở dữ liệu địa danh	Mảnh	20.000				